

**CÔNG TY TNHH DU LỊCH MTV THỦ ĐÔ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DU LỊCH MTV THỦ ĐÔ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CAPITAL MTV TRAVEL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109565713

**3. Ngày thành lập:** 24/03/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thửa 54, lô TT5, Khu tái định cư 7.3 và 8.1 Dương Khuê, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0965747855

Fax:

Email: *Dulichthudo68@gmail.com*

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng                                                                                                                                                                                                | 4932     |
| 2.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4933     |
| 3.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ hoạt động kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210     |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5221     |
| 5.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5224     |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết: - Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hóa bằng đường bộ;<br>- Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa;<br>- Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;<br>- Lai dắt, cứu hộ đường bộ | 5225     |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay<br>Giao nhận hàng hóa;<br>Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;                                                                                                                                                                              | 5229     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn;<br>Biệt thự du lịch;<br>Căn hộ du lịch;<br>Tàu thủy lưu trú du lịch;<br>Nhà nghỉ du lịch;<br>Nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê.                                                                                                                                                                                                                              | 5510 |
| 9.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5610 |
| 10. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.                                                                                                                                                                                                                                        | 5621 |
| 11. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5629 |
| 12. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5630 |
| 13. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6312 |
| 14. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Dịch vụ thương mại điện tử<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6399 |
| 15. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310 |
| 16. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7710 |
| 17. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7721 |
| 18. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác<br>Chi tiết: - Đồ dệt, trang phục và giày dép;<br>- Đồ đạc, gốm sứ, đồ bếp, thiết bị điện và đồ gia dụng;<br>- Đồ trang sức, thiết bị âm nhạc, bàn ghế, phong bật, quần áo...;<br>- Sách, tạp chí;<br>- Máy móc và thiết bị sử dụng bởi những người nghiệp dư hoặc có sở thích riêng như các dụng cụ cho sửa chữa nhà;<br>- Hoa và cây;<br>- Thiết bị điện cho gia đình. | 7729 |
| 19. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9321 |
| 20. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che .v.v...;<br>- Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí;<br>- Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên;                                                                           | 9329 |

|     |                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa phục vụ khách du lịch nội địa.<br>Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế phục vụ khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và khách du lịch ra nước ngoài. | 7911(Chính) |
| 22. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                          | 7912        |
| 23. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                            | 7990        |
| 24. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                         | 1392        |
| 25. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                 | 1410        |
| 26. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                             | 1520        |
| 27. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                         | 2930        |
| 28. | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                   | 4541        |
| 29. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                 | 4511        |
| 30. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                    | 4512        |
| 31. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                   | 4513        |
| 32. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                      | 4520        |
| 33. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                  | 4530        |
| 34. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                            | 4542        |
| 35. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                               | 4543        |
| 36. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                          | 4610        |
| 37. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                              | 4620        |
| 38. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                 | 4631        |
| 39. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                             | 4632        |
| 40. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                               | 4633        |
| 41. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                           | 4641        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4649 |
| 43. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651 |
| 44. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652 |
| 45. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.<br>- Bán buôn đồ ngũ kim | 4659 |
| 46. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4663 |
| 47. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4711 |
| 48. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket);<br>Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4719 |
| 49. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4721 |
| 50. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4722 |
| 51. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4723 |
| 52. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4741 |
| 53. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4742 |
| 54. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4751 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 56. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 57. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 58. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 59. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 60. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 61. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 62. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                     | 4931 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.500.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
 Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **HỒ THỊ HƯƠNG** Giới tính: **Nữ**  
 Chức danh: *Giám đốc*  
 Sinh ngày: **27/09/1986** Dân tộc: **Kinh** Quốc tịch: **Việt Nam**  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
 Số giấy chứng thực cá nhân: **038186012938**  
 Ngày cấp: **31/10/2018** Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 9 ngõ 31 Xuân Diệu, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
 Chỗ ở hiện tại: *Số 9 ngõ 31 Xuân Diệu, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội